



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2021
đến ngày 31 tháng 12 năm 2021



Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 523/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 3 năm 2012, Quyết định số 1547/QĐ-NHNN ngày 6 tháng 8 năm 2014, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung giấy phép về nội dung hoạt động của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam.

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 14 vào ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Nghiêm Xuân Thành	Chủ tịch	Thôi đảm nhận chức vụ từ ngày 3 tháng 7 năm 2021
Ông Đỗ Việt Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Mỹ Hào	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Eiji Sasaki	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Hồng Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Trương Gia Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018
Ông Shorijo Mizoguchi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

Ban Điều hành trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách BDH	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 8 năm 2021
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ ngày 1 tháng 12 năm 2021
Ông Phạm Mạnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 10 tháng 3 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 26 tháng 12 năm 2019
Bà Đinh Thị Thái	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 9 tháng 6 năm 2020
Ông Eiji Sasaki	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021
Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Lê Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017
Ông Đặng Hoài Đức	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2019
Ông Shorijo Mizoguchi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021

Ban Kiểm soát trong kỳ báo cáo và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Ông Lại Hữu Phước	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 11 năm 2020
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Bà Đỗ Thị Mai Hương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 27 tháng 4 năm 2018
Kế toán trưởng	Ông Lê Hoàng Tùng	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 12 năm 2017

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thông tin về Ngân hàng

Đại diện theo pháp luật	Từ ngày 30 tháng 8 năm 2021 Ông Phạm Quang Dũng	Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Người được ủy quyền ký báo cáo tài chính	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2021 Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Chức danh: Phó Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

		Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	4	18.011.766	15.095.394
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	22.506.711	33.139.373
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	225.394.684	267.969.645
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		180.894.919	204.713.783
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		48.499.765	64.255.862
3	Dự phòng rủi ro		(4.000.000)	(1.000.000)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	2.766.098	1.954.061
1	Chứng khoán kinh doanh		2.822.531	1.991.861
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(56.433)	(37.800)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	18	303.202	-
VI	Cho vay khách hàng		934.774.287	820.545.467
1	Cho vay khách hàng	8	960.749.955	839.788.261
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(25.975.668)	(19.242.794)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	170.604.700	156.931.097
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		71.122.502	42.148.831
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		99.657.595	115.382.544
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(175.397)	(600.278)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		2.346.176	2.239.006
1	Vốn góp liên doanh	11(a)	748.895	714.935
2	Đầu tư vào công ty liên kết	11(b)	10.820	11.248
3	Đầu tư dài hạn khác	11(c)	1.661.461	1.587.823
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(75.000)	(75.000)
IX	Tài sản cố định		8.626.043	8.539.362
1	Tài sản cố định hữu hình	12	5.552.624	5.411.139
a	Nguyên giá		13.725.160	12.866.189
b	Hao mòn tài sản cố định		(8.172.536)	(7.455.050)
2	Tài sản cố định vô hình	13	3.073.419	3.128.223
a	Nguyên giá		4.622.229	4.211.880
b	Hao mòn tài sản cố định		(1.548.810)	(1.083.657)
X	Tài sản Có khác		29.431.813	19.816.687
1	Các khoản phải thu	14 (a)	16.258.514	6.668.595
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14 (b)	7.149.695	7.206.125
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	14 (c)	7.137	909.263
4	Tài sản Có khác	14 (d)	6.020.487	5.036.638
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(4.020)	(3.934)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.414.765.480	1.326.230.092

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	9.468.116	41.176.995
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	109.757.777	103.583.833
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		104.043.817	100.916.433
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		5.713.960	2.667.400
III	Tiền gửi của khách hàng	17	1.135.323.913	1.032.113.567
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	18	-	52.031
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		7.707	14.679
VI	Phát hành giấy tờ có giá	19	17.387.747	21.240.197
VII	Các khoản nợ khác	20	31.649.565	33.953.811
1	Các khoản lãi, phí phải trả	20(a)	9.339.210	9.797.834
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	20(b)	22.310.355	24.155.977
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.303.594.825	1.232.135.113
VIII	Vốn và các quỹ			
1	Vốn của tổ chức tín dụng		42.428.821	42.428.821
a	Vốn điều lệ		37.088.774	37.088.774
b	Thặng dư vốn cổ phần		4.995.389	4.995.389
c	Vốn khác		344.658	344.658
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		14.977.015	14.925.803
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(4.809)	5.103
4	Lợi nhuận chưa phân phối		53.682.515	36.650.228
a	Lợi nhuận để lại năm trước		31.774.463	22.803.530
b	Lợi nhuận năm nay		21.908.052	13.846.698
5	Lợi ích cổ đông thiểu số		87.113	85.024
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	111.170.655	94.094.979
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.414.765.480	1.326.230.092

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B02/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thuyết minh	31/12/2021	31/12/2020
	Triệu VND	Triệu VND
		(đã kiểm toán)

STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1	Bảo lãnh vay vốn	2.447.477	654.296
2	Cam kết giao dịch hối đoái	81.044.022	116.656.912
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	3.470.214	53.984.032
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	3.466.305	62.672.880
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	74.107.503	-
3	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	65.378.199	45.980.494
4	Bảo lãnh khác	51.576.893	50.892.327
5	Cam kết khác	196.990	680.372

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2022

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

ng
Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán

[Signature]
Kế toán trưởng

[Signature]
Phó Tổng Giám đốc



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho giai đoạn từ ngày
01/10/2019 đến ngày 31/12/2021

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	18.066.704	17.242.696	70.749.384	69.205.134
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(7.285.418)	(6.792.035)	(28.362.261)	(32.919.659)
I	Thu nhập lãi thuần		10.781.286	10.450.661	42.387.123	36.285.475
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3.543.821	4.269.059	11.286.516	10.588.163
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.130.264)	(1.201.789)	(3.879.443)	(3.980.846)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	2.413.557	3.067.270	7.407.073	6.607.317
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	1.172.943	943.429	4.374.820	3.906.399
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	(14.026)	16.318	104.114	1.810
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	(85.017)	(98)	(85.017)	(98)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		805.593	233.108	3.100.370	2.544.714
6	Chi phí hoạt động khác		(235.941)	(297.621)	(707.109)	(744.461)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	569.652	(64.513)	2.393.261	1.800.253
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	30	30.998	43.983	129.701	461.385
VIII	Chi phí hoạt động	31	(3.056.781)	(3.431.113)	(17.574.578)	(16.038.250)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.812.612	11.025.937	39.136.497	33.024.291
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	32	(3.748.198)	(3.941.512)	(11.760.801)	(9.974.730)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		8.064.414	7.084.425	27.375.696	23.049.561

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài
chính kết thúc ngày 31/12/2021 và cho giai đoạn từ ngày
01/10/2019 đến ngày 31/12/2021 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND (đã kiểm toán)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	(705.693)	(2.309.506)	(4.545.240)	(5.081.068)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(901.921)	903.519	(902.172)	504.025
XII	Chi phí thuế TNDN		(1.607.614)	(1.405.987)	(5.447.412)	(4.577.043)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		6.456.800	5.678.438	21.928.284	18.472.518
XIV	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		(5.561)	(6.284)	(20.232)	(21.207)
XV	Lợi nhuận thuần trong kỳ phân bổ cho cổ đông của Ngân hàng		6.451.239	5.672.154	21.908.052	18.451.311
XVI	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	22	1.739	1.024	5.907	4.470

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2022

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

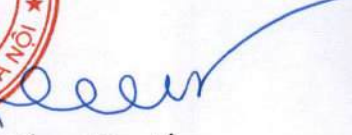
Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến


Phó phòng
Chính sách Tài chính Kế toán


Kế toán trưởng


Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	70.805.813	70.063.617
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(28.835.100)	(33.194.191)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	5.727.973	6.607.317
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	4.579.228	3.464.399
5	Chi phí khác	(526.176)	(628.988)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	2.912.230	2.421.725
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(16.397.187)	(14.525.026)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(5.877.803)	(4.680.317)
		32.388.978	29.528.536
Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			
(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(10.965.318)	4.040.576
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	(14.079.392)	10.336.784
11	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(303.202)	98.312
12	Các khoản cho vay khách hàng	(120.961.694)	(105.081.370)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(2.538.370)	(2.805.965)
14	Tài sản hoạt động khác	(10.778.219)	1.613.500
Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động			
15	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(31.708.879)	(51.188.811)
16	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	6.173.944	29.966.748
17	Các khoản tiền gửi của khách hàng	103.210.346	103.662.698
18	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(3.853.426)	(144.015)
19	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(6.972)	(5.752)
20	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(52.031)	52.031
21	Công nợ hoạt động khác	1.483.406	7.396.305
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.789.349)	(1.866.142)
I	Tiền thuần (sử dụng cho)/ từ hoạt động kinh doanh	(54.780.178)	25.603.435

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Mua sắm tài sản cố định		(1.621.433)	(3.001.902)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		8.408	10.569
3 Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		(1.201)	(3.053)
4 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác		(83.502)	-
5 Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		13.791	605.274
6 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		93.844	83.959
II Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động đầu tư		(1.590.093)	(2.305.153)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Cổ tức đã trả		(1.886.298)	(2.986.115)
III Tiền thuần (sử dụng cho) hoạt động tài chính		(1.886.298)	(2.986.115)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(58.256.569)	20.312.167
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	33	292.582.702	272.270.535
VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	33	234.326.133	292.582.702

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2022

Người lập: Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh Ông Lê Hoàng Tùng
Phó phòng Kế toán trưởng
Chính sách Tài chính Kế toán

Người duyệt: Bà Phùng Nguyễn Hải Yến
Phó Tổng Giám đốc



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 được cấp đổi lần thứ 14 ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Các hoạt động chính của Ngân hàng theo Quyết định số 2719/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 12 năm 2011, Quyết định số 2182/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 10 năm 2015, Quyết định số 891/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2017, Quyết định số 2293/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017, Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 và Quyết định số 2447/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN về nội dung hoạt động của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép; thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu, và một số hoạt động kinh doanh bất động sản theo quy định của pháp luật; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất và phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định của pháp luật; hoạt động mua nợ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do NHNN quy định.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 đồng. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần thứ 14 ngày 6 tháng 9 năm 2021 và nội dung sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 138/GP-NHNN của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại Quyết định số 300/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 2 năm 2019 thay thế Quyết định số 95/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 1 năm 2017 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.088.774.480.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 đồng.

	31/12/2021		31/12/2020 (đã kiểm toán)	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	2.774.353.387	74,80%	2.774.353.387	74,80%
Số cổ phần của cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	556.334.933	15,00%	556.334.933	15,00%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	378.189.128	10,20%	378.189.128	10,20%
	3.708.877.448	100%	3.708.877.448	100%

(c) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ngân hàng có một (1) Trụ sở chính, một (1) Trường Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực Vietcombank, hai (2) Trung tâm xử lý tiền mặt và một trăm hai mươi một (121) chi nhánh trên toàn quốc, bốn (4) công ty con tại Việt Nam, ba (3) công ty con tại nước ngoài, hai (2) công ty liên doanh, một (1) công ty liên kết; một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore; một (1) văn phòng đại diện tại Mỹ và một (1) văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.

Ngân hàng và các công ty con sau đây gọi chung là “Vietcombank”.

(d) Công ty con

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 66/GP-NHNN ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Ngân hàng nhà nước	Cho thuê tài chính	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHĐKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 được sửa đổi lần gần đây nhất theo giấy phép số 63/GPĐC-UBCK ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và sửa đổi lần gần nhất ngày 1 tháng 3 năm 2019 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam tại Hồng Kông	Đăng ký kinh doanh số 58327 ngày 10 tháng 2 năm 1978 do Ủy ban Ngân hàng Hồng Kông cấp	Dịch vụ tài chính	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền	87,5%
Công ty TNHH Một thành viên Kiều hối Vietcombank	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0314633162 ngày 20 tháng 9 năm 2017 và sửa đổi lần gần nhất ngày 27 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	Chuyển tiền kiều hối	100%
Ngân hàng TNHH Một thành viên Ngoại thương Việt Nam tại Lào	Giấy phép hoạt động số 88/BOL ngày 25 tháng 5 năm 2018 do Ngân hàng Nhà nước Lào cấp	Ngân hàng	100%

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Vietcombank có 21.671 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 20.062 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Vietcombank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính.

(a) Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1(d). Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại thông tư này, Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (“Báo cáo tài chính riêng”) phát hành ngày 28 tháng 1 năm 2022.

(b) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Vietcombank bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Vietcombank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày báo cáo.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp hợp nhất cho các công ty con và theo phương pháp chủ sở hữu cho các công ty liên doanh và công ty liên kết, các tài sản, công nợ và vốn của các công ty này được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo được ghi nhận trên phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(e) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các số dư nội bộ, giao dịch và thu nhập/chi phí của các giao dịch nội bộ giữa các công ty con và Ngân hàng được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của các công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do Ngân hàng sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh

Công ty liên kết là công ty mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp.

Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Ngân hàng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ngân hàng hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên kết và liên doanh từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các doanh nghiệp này và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Ngân hàng trong khoản lỗ của các công ty liên kết và liên doanh lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh, Ngân hàng không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ khi Ngân hàng có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên kết và liên doanh. Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Kho bạc và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi hoặc cho vay, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

(g) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi lại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN về việc các TCTD nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) là tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn tối đa ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo sổ dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

Theo Thông tư 11, Vietcombank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(h) Cho vay khách hàng

(i) Dư nợ cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo sổ dư nợ gốc tại ngày báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Bắt đầu từ ngày 30 tháng 9 năm 2021, dư nợ cho vay của khách hàng được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Thông tư 11 bắt đầu từ kỳ phân loại nợ ngày 30/9/2021 có hiệu lực từ ngày 1/10/2021.

(i) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Ngân hàng căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 1, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư 11 tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 11, Ngân hàng:

a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của danh sách khách hàng do CIC cung cấp.

Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư 11 thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản 3 Điều 8 Thông tư 11, Ngân hàng điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng cụ thể của tháng cuối cùng của quý.

Dự phòng cụ thể phải trích được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với khoản nợ gốc sau khi trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm, tài sản cho thuê tài chính, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác trong hoạt động chiết khấu, mua bán lại trái phiếu Chính phủ (sau đây gọi chung là tài sản bảo đảm) của khoản nợ:

Tỷ lệ dự phòng

Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Nợ xấu là nợ thuộc các nhóm 3, 4 và 5.

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Theo đó, đối với các khách hàng có các khoản nợ phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày liền kề sau 3 tháng kể từ ngày Thủ tướng chính phủ công bố hết dịch Covid-19, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời gian trả nợ cho các khoản nợ này và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 2 tháng 4 năm 2021 (“Thông tư 03”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01. Theo đó, đối với khách hàng có các khoản nợ phát sinh trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, và các khách hàng này không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19, thì Ngân hàng được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/01/2020		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020	Từ 23/01/2020 đến 31/12/2021	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 31/12/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.

Từ ngày 07 tháng 09 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 14/2021/TT-NHNN của NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, cụ thể như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Tình trạng quá hạn	Khoảng thời gian phát sinh quá hạn	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 23/01/2020	Từ 23/01/2020 đến 30/06/2022	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 30/03/2020 đến 30/06/2022	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/01/2020 đến trước 01/08/2021		Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 17/05/2021 đến trước 17/07/2021 hoặc từ 07/09/2021 đến 30/06/2022	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu.
Trước 23/01/2020		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến 29/03/2020	Giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/01/2020.
Từ 23/01/2020 đến trước 10/06/2020		Quá hạn	Từ 23/01/2020 đến trước 17/05/2021	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại nợ theo Chính sách phân loại nợ của VCB tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn.
Từ 10/06/2020 đến trước 01/08/2021		Quá hạn	Từ 17/07/2021 đến trước 07/09/2021	

Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành: Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11, trong đó có tính đến số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ.

Đồng thời, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu thời hạn, miễn, giảm lãi theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (nếu không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 03) như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Vietcombank phải trích lập và duy trì khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4.

(iii) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11, Vietcombank sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý rủi ro trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật; cá nhân bị chết, mất tích;
- Các khoản nợ được phân loại vào Nhóm 5.

(i) **Các khoản đầu tư**

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn và các chứng khoán khác được mua và nắm giữ trong vòng một năm nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(ii) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Vietcombank phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Vietcombank được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán khi có lợi. Đối với các chứng khoán vốn, đơn vị được đầu tư không phải là công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Vietcombank và Vietcombank không phải là cổ đông sáng lập hoặc là đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được. Vietcombank có ý định và có khả năng nắm giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn.

Thu nhập lãi sau khi mua chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Dự phòng chứng khoán đầu tư

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phải phân loại nợ và không cần phải trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu TCTD chưa niêm yết và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh số 2(h) với các chứng khoán đầu tư là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Đối với các khoản chứng

khoản đầu tư sẵn sàng để bán khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập nếu giá trị thị trường của chứng khoán bị giảm xuống thấp hơn giá gốc. Đối với các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác, dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi có dấu hiệu về sự suy giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

(iii) Góp vốn, đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Vietcombank có dưới 11% quyền biểu quyết và Vietcombank là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng thành viên/hội đồng quản trị/ban điều hành nhưng Vietcombank không có quyền kiểm soát hay ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một (01) năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế ("TCKT") trong nước mà Ngân hàng đang sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Ngân hàng theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Theo đó, mức trích dự phòng cho khoản đầu tư là chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở TCKT nhận vốn góp và vốn chủ sở hữu thực có của TCKT nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng nhân (x) với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại TCKT nhận vốn góp. Đối với khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết hoặc giá thị trường của khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá thị trường của chứng khoán.

(j) Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến tại địa điểm đặt tài sản.

Theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;
- Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|---------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 năm |
| • Tài sản cố định hữu hình khác | 4 năm |

(I) **Tài sản cố định vô hình**

(i) Quyền sử dụng đất

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không ghi nhận là tài sản cố định vô hình bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất;
- Thuê đất trả tiền thuê một lần cho cả thời gian thuê (thời gian thuê đất sau ngày có hiệu lực thi hành của Luật Đất đai năm 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) thì tiền thuê đất được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo số năm thuê đất;
- Thuê đất trả tiền thuê hàng năm thì tiền thuê đất được hạch toán vào chi phí kinh doanh trong kỳ tương ứng số tiền thuê đất trả hàng năm.

Theo Thông tư 45, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất lâu dài hợp pháp không được trích khấu hao.

Đối với tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất thuê, thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Vietcombank.

(ii) Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong vòng 3 - 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(m) **Tài sản Có khác**

Ngoại trừ các khoản phải thu về doanh thu mà không thu được như trình bày tại Thuyết minh 2(t), đối với các tài sản Có khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Theo đó, các tài sản Có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được đối với các tài sản Có chưa đến hạn thanh toán nhưng Ngân hàng thu thập được các bằng chứng xác định TCKT đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Ngân hàng yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Ngân hàng khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các tài sản có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, Vietcombank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 2(h).

(n) **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo giá gốc.

(o) **Tiền gửi của khách hàng**

Tiền gửi của khách hàng được ghi nhận theo giá gốc.

(p) **Phát hành giấy tờ có giá**

Phát hành giấy tờ có giá được ghi nhận theo giá gốc và các khoản phân bổ phụ trội hoặc chiết khấu lũy kế. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(q) **Trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Vietcombank từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Vietcombank.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012 và không được

chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Vietcombank đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông và được ghi nhận là khoản mục nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được Ngân hàng sử dụng theo mục đích quy định tại Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”).

(s) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Vietcombank mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng và Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Vietcombank (“VCBL”) dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng/VCBL.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế. Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”), mức tối đa của quỹ dự phòng tài chính là 25% vốn điều lệ của Ngân hàng. Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 thay thế Nghị định 57, không có quy định về mức tối đa này.
- Quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông/Hội đồng Thành viên và phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại của Vietcombank.

Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank (“VCBS”) trích lập các quỹ dự trữ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.
- Quỹ dự phòng tài chính: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của VCBS.

(v) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ của các công ty con ở nước ngoài sang Đồng Việt Nam cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính.

(t) Doanh thu và chi phí

(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Vietcombank ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi của dư nợ được phân loại vào Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn được trình bày tại Thuyết minh 2(h). Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và lãi chưa thu phát sinh từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Vietcombank thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập từ hoạt động dịch vụ được hạch toán theo phương pháp dự thu. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Vietcombank được xác lập.

(iii) Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà chỉ được ghi tăng số lượng cổ phiếu của công ty đó do Vietcombank nắm giữ.

(iv) Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018 thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 1 năm 2013, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Vietcombank hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán năm hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Vietcombank sẽ hạch toán vào thu nhập hoạt động kinh doanh.

(u) Thuê tài sản

(i) Đi thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Cho thuê

Vietcombank ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản cho vay khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản dư nợ gốc cho vay khách hàng và thu nhập từ các khoản mục này được ghi nhận là các khoản “Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự”. Vietcombank phân bổ thu nhập từ cho thuê tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê và số dư thuần cho thuê tài chính. Việc phân loại nợ cho các khoản cho thuê tài chính được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Vietcombank ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ

trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan của Vietcombank bao gồm các trường hợp sau đây:

- Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Vietcombank;
- Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Vietcombank;
- Vợ, chồng, cha, mẹ, con (bao gồm cả cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi, bố chồng (bố vợ), mẹ chồng (mẹ vợ), con dâu (con rể), bố dượng, mẹ kế, con riêng của vợ hoặc chồng), anh ruột, chị ruột, em ruột (bao gồm cả anh, chị, em cùng mẹ khác cha hoặc cùng cha khác mẹ), anh rể, chị dâu, em dâu, em rể của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Vietcombank;
- Tổ chức, cá nhân sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại Vietcombank;
- Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Vietcombank.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Vietcombank. Do vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Vietcombank.

(x) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Vietcombank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được lập theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được lập theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(y) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Vietcombank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Vietcombank.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày báo cáo. Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch phát sinh từ các lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(iii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Vietcombank có các khoản cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Vietcombank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Theo Thông tư 11, Vietcombank phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm, tương tự các khoản cho vay khách hàng cho mục đích quản lý (xem Thuyết minh 2(h)).

(z) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Vietcombank có quyền hợp pháp để thực hiện việc cẩn trừ và Vietcombank dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tắt toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

(aa) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Vietcombank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Vietcombank cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Nếu cổ phiếu phát hành trong năm chỉ làm thay đổi về số lượng cổ phiếu mà không dẫn đến sự thay đổi về nguồn vốn, Vietcombank sẽ thực hiện điều chỉnh số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất, dẫn đến điều chỉnh tương ứng của chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu.

3. Trình bày công cụ tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC

Trong quá trình hoạt động, Vietcombank thường xuyên ký kết các hợp đồng làm phát sinh các tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu.

Các tài sản tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Tiền;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư;
- Đầu tư dài hạn khác;
- Các tài sản phái sinh; và
- Các tài sản tài chính khác.

Các khoản nợ phải trả tài chính của Vietcombank chủ yếu bao gồm:

- Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước;
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản nợ phải trả phái sinh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

a) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, Vietcombank đã phân loại một cách phù hợp các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo Thông tư 210/2009/TT-BTC.

Đối với tài sản tài chính, phân loại thành:

- Tài sản tài chính kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu; và
- Tài sản sẵn sàng để bán.

Đối với nợ phải trả tài chính, phân loại thành:

- Các khoản nợ phải trả tài chính kinh doanh; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

b) Đo lường và thuyết minh giá trị hợp lý

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, Vietcombank thuyết minh thông tin về giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để so sánh với giá trị ghi sổ trong Thuyết minh 38.

Việc lập và trình bày giá trị hợp lý của các công cụ tài chính chỉ cho mục đích trình bày tại Thuyết minh 38. Các công cụ tài chính của Vietcombank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính như được trình bày ở các thuyết minh trên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Giá trị hợp lý thể hiện giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có sự hiểu biết và sẵn lòng thực hiện giao dịch trên cơ sở ngang giá tại ngày hạch toán.

Khi có một thị trường hoạt động, Vietcombank xác định giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bằng giá niêm yết trên thị trường hoạt động của công cụ đó. Một thị trường được coi là thị trường hoạt động nếu giá niêm yết thường xuyên có sẵn và phản ánh các giao dịch thực tế và thường xuyên phát sinh trên thị trường.

Trong trường hợp không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các công cụ tài chính không có thị trường hoạt động được xem là không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

437
NG
PH
JNG
.M
.PH

4. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt bằng VND	14.633.327	12.835.047
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.377.966	2.259.853
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	473	494
	18.011.766	15.095.394

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.311.693	33.010.030
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Lào	195.018	129.343
	22.506.711	33.139.373

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	7.454	25.796
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	49.899.498	45.065.025
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	104.007.836	118.760.458
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	26.980.131	40.862.504
	180.894.919	204.713.783
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VND	42.708.446	60.801.208
Cho vay bằng ngoại tệ	5.791.319	3.454.654
	48.499.765	64.255.862
Dự phòng rủi ro	(4.000.000)	(1.000.000)
	225.394.684	267.969.645

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	175.487.732	222.878.824
Nợ có khả năng mất vốn	4.000.000	1.000.000
	179.487.732	223.878.824

Biến động dự phòng cụ thể khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	1.000.000	3.000.000
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	3.000.000	(2.000.000)
Số dư cuối kỳ	4.000.000	1.000.000

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán Chính phủ	1.493.814	1.126.417
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	499.364	200.124
Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	499.000	339.250
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	77.084	29.437
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	253.269	296.633
	2.822.531	1.991.861
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(56.433)	(37.800)
	2.766.098	1.954.061

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	37.800	88.502
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (xem Thuyết minh số 27)	18.633	(50.702)
Số dư cuối kỳ	56.433	37.800

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ	2.492.178	1.665.791
Đã niêm yết	1.521.064	1.126.417
Chưa niêm yết	971.114	539.374
Chứng khoán vốn	330.353	326.070
Đã niêm yết	281.547	235.767
Chưa niêm yết	48.806	90.303
	2.822.531	1.991.861

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	951.443.830	832.010.220
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3.879.226	2.549.713
Cho thuê tài chính	4.376.120	4.608.056
Các khoản trả thay khách hàng	889	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.049.890	620.272
	960.749.955	839.788.261

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	951.130.995	831.765.014
Nợ cần chú ý	3.497.833	2.793.678
Nợ dưới tiêu chuẩn	743.995	668.690
Nợ nghi ngờ	965.987	223.292
Nợ có khả năng mất vốn	4.411.145	4.337.587
	960.749.955	839.788.261

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ ngắn hạn	508.285.894	434.373.690
Nợ trung hạn	40.535.854	43.091.944
Nợ dài hạn	411.928.207	362.322.627
	960.749.955	839.788.261

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Doanh nghiệp Nhà nước	60.146.527	66.893.804
Công ty trách nhiệm hữu hạn	169.542.086	155.046.852
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	66.611.876	52.121.844
Hợp tác xã và công ty tư nhân	2.819.975	2.653.308
Cá nhân	448.102.945	380.751.584
Khác	213.526.546	182.320.869
	960.749.955	839.788.261

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Sản xuất và gia công chế biến	203.057.429	178.521.411
Thương mại, dịch vụ	152.212.435	202.773.035
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	59.813.456	40.333.441
Xây dựng	86.628.722	71.273.525
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	28.715.341	26.843.614
Khai khoáng	15.084.113	14.591.656
Nông, lâm, thủy hải sản	25.096.242	17.069.197
Nhà hàng, khách sạn	16.921.726	10.166.471
Các ngành khác	373.220.491	278.215.911
	960.749.955	839.788.261

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng chung	7.113.487	5.895.579
Dự phòng cụ thể	18.862.181	13.347.215
	25.975.668	19.242.794

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	5.895.579	5.282.328
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	1.217.908	613.274
Chênh lệch tỷ giá	-	(23)
Số dư cuối kỳ	7.113.487	5.895.579

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ	13.347.215	4.951.309
Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	8.054.170	11.201.979
Xử lý các khoản nợ xấu bằng nguồn dự phòng	(2.538.370)	(2.805.965)
Chênh lệch tỷ giá	(834)	(108)
Số dư cuối kỳ	18.862.181	13.347.215

10. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	30.327.312	9.444.422
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	40.687.000	32.696.219
	71.014.312	42.140.641
Chứng khoán vốn		
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	108.190	8.190
	108.190	8.190
Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(86.673)	(193.755)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	-	(193.478)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (**)	(86.673)	(277)
	71.035.829	41.955.076

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(*) Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	193.478 (193.478)	124.125 69.353
Số dư cuối kỳ	-	193.478

(**) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 28)	277 86.396	179 98
Số dư cuối kỳ	86.673	277

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trái phiếu Chính phủ	40.325.603	59.001.448
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	47.502.241	51.041.344
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	11.829.751	5.339.752
	99.657.595	115.382.544
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(88.724)	(406.523)
Trong đó:		
Dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết	(88.724)	(406.523)
	99.568.871	114.976.021
	170.604.700	156.931.097

Biến động dự phòng chung Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (bao gồm cả trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành giao dịch trên thị trường thứ cấp) như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Số dư đầu kỳ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng (xem Thuyết minh số 32)	406.523 (317.799)	316.399 90.124
Số dư cuối kỳ	88.724	406.523

(c) Phân tích chất lượng chứng khoán chưa niêm yết được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Nợ đủ tiêu chuẩn	98.402.751	86.417.752
	98.402.751	86.417.752

11. Góp vốn đầu tư dài hạn

(a) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday – Benthanh	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	577.574
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	171.321
			545.515	748.895

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty TNHH Vietcombank - Bonday – Benthanh	Cho thuê văn phòng	52,0%	410.365	552.840
Công ty liên doanh Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank	Quản lý Quỹ đầu tư	51,0%	135.150	162.095
			545.515	714.935

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	10.820
			<u>11.110</u>	<u>10.820</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Liên doanh hữu hạn Vietcombank - Bonday	Cho thuê văn phòng	16,0%	11.110	11.248
			<u>11.110</u>	<u>11.248</u>

(c) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,35%	802.269
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,02%	379.223
			<u>1.661.461</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN
(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (đã kiểm toán)

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VND
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu VN	Ngân hàng	4,50%	319.907
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	4,31%	802.269
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,80%	1.864
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	2.936
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	8,03%	67.900
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,64%	7.962
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,97%	75.000
Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	Dịch vụ thẻ	1,83%	4.400
Tổng công ty Hàng không Việt Nam	Hàng không	1,04%	305.585
			1.587.823

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	75.000	75.000
	75.000	75.000

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn hữu hình khác Triệu VND	Tài sản hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	5.514.381	4.507.863	1.129.540	1.714.405	12.866.189
Tăng trong kỳ	407.801	569.783	101.391	145.579	1.224.554
- Mua trong kỳ	407.801	557.570	101.391	135.101	1.201.863
- Tăng khác	-	12.213	-	10.478	22.691
Giảm trong kỳ	(99.951)	(225.177)	(22.684)	(17.771)	(365.583)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.439)	(224.827)	(19.972)	(17.716)	(268.954)
- Giảm khác	(93.512)	(350)	(2.712)	(55)	(96.629)
Số dư cuối kỳ	5.822.231	4.852.469	1.208.247	1.842.213	13.725.160
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	1.524.577	3.966.736	733.520	1.230.217	7.455.050
Tăng trong kỳ	237.978	419.560	105.783	223.779	987.100
- Khấu hao trong kỳ	237.935	388.528	105.322	214.776	946.561
- Tăng khác	43	31.032	461	9.003	40.539
Giảm trong kỳ	(6.492)	(225.550)	(19.972)	(17.600)	(269.614)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.439)	(225.403)	(19.972)	(17.482)	(269.296)
- Giảm khác	(53)	(147)	-	(118)	(318)
Số dư cuối kỳ	1.756.063	4.160.746	819.331	1.436.396	8.172.536
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	3.989.804	541.127	396.020	484.188	5.411.139
Số dư cuối kỳ	4.066.168	691.723	388.916	405.817	5.552.624

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Bản quyền và bằng sáng chế Triệu VND	Tài sản vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.502.661	1.664.031	45.188	4.211.880
Tăng trong kỳ	10.702	407.587	1.355	419.644
- Mua trong kỳ	10.702	407.587	1.281	419.570
- Tăng khác	-	-	74	74
Giảm trong kỳ	(8.620)	(675)	-	(9.295)
- Thanh lý	-	(664)	-	(664)
- Giảm khác	(8.620)	(11)	-	(8.631)
Số dư cuối kỳ	2.504.743	2.070.943	46.543	4.622.229
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	104.485	952.551	26.621	1.083.657
Tăng trong kỳ	16.570	445.946	3.303	465.819
- Khấu hao trong kỳ	16.570	445.946	3.229	465.745
- Tăng khác	-	-	74	74
Giảm trong kỳ	-	(666)	-	(666)
- Thanh lý	-	(664)	-	(664)
- Giảm khác	-	(2)	-	(2)
Số dư cuối kỳ	121.055	1.397.831	29.924	1.548.810
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ (đã kiểm toán)	2.398.176	711.480	18.567	3.128.223
Số dư cuối kỳ	2.383.688	673.112	16.619	3.073.419

14. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải thu nội bộ	1.680.794	1.653.804
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	14.577.720	5.014.791
	16.258.514	6.668.595

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	1.155.796	800.898
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	338.989	325.088
Tạm ứng thuế thu nhập doanh nghiệp (xem Thuyết minh số 34)	307	1.182
Tạm ứng thuế giá trị gia tăng (xem Thuyết minh số 34)	12.360	14.251
Tạm ứng thuế khác (xem Thuyết minh số 34)	2	230
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	777.063	455.357
Phải thu trong thanh toán L/C được thanh toán trước hạn	8.069.345	1.672.364
Các khoản phải thu khác	4.223.858	1.745.421
	14.577.720	5.014.791

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Xây dựng cơ bản dở dang	777.063	455.357
<i>Trong đó, những công trình lớn:</i>	<i>519.835</i>	<i>255.535</i>
Dự án trụ sở Chi nhánh Cần Thơ	75.938	47.811
Dự án trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn	66.469	58.196
Dự án trụ sở Chi nhánh Quảng Trị	58.528	33.905
Dự án trụ sở Chi nhánh Lào Cai	42.094	25.365
Dự án trụ sở Chi nhánh Đồng Tháp	40.858	30.431
Dự án trụ sở Chi nhánh Phú Thọ	36.968	20.111
Dự án trụ sở Chi nhánh Bạc Liêu	35.761	23.972
Dự án trụ sở Chi nhánh Lạng Sơn	32.915	5.726
Dự án trụ sở Chi nhánh Thái Bình	32.730	1.893
Dự án trụ sở Chi nhánh Vũng Tàu	30.631	3.396
Dự án trụ sở Chi nhánh Tân Định	26.912	2.470
Dự án trụ sở Chi nhánh Thủ Đức	22.033	-
Dự án trụ sở Chi nhánh Hoàn Kiếm	17.998	2.259

(b) Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Từ cho vay khách hàng	2.373.414	2.381.755
Từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	585.970	171.405
Từ chứng khoán đầu tư	3.976.278	4.530.898
Từ giao dịch phái sinh	212.234	120.257
Phí phải thu	1.799	1.810
	7.149.695	7.206.125

(c) Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	7.137	909.263

(d) Tài sản Có khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Đặt cọc tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	780.694	802.036
Vật liệu	152.913	141.229
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	2.347.368	1.289.754
Tiền thuê đất trả trước một lần	715.347	726.733
Tài sản Có khác	2.024.165	2.076.886
	6.020.487	5.036.638
Dự phòng rủi ro các Tài sản Có khác	(4.020)	(3.934)
	6.016.467	5.032.704

15. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Vay Ngân hàng Nhà nước	1.749.584	2.347.294
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.415.715	1.800.563
Vay khác	333.869	546.731
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	7.694.274	36.393.923
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	201.329	463.641
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	492.945	513.282
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	7.000.000	35.417.000
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	24.258	2.435.778
	9.468.116	41.176.995

16. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	104.043.817	100.916.433
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	17.340.108	6.654.782
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	39.719.757	42.123.289
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	40.870.931	33.600.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	6.113.021	18.538.362
Vay các tổ chức tín dụng khác	5.713.960	2.667.400
Vay bằng VND	5.713.960	2.667.400
	109.757.777	103.583.833

17. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi không kỳ hạn	367.149.083	307.026.182
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	291.799.494	238.209.238
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	75.349.589	68.816.944
Tiền gửi có kỳ hạn	730.223.470	693.604.644
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	659.247.019	614.908.265
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	70.976.451	78.696.379
Tiền gửi vốn chuyên dùng	31.642.014	27.325.921
Tiền gửi ký quỹ	6.309.346	4.156.820
	1.135.323.913	1.032.113.567

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các tổ chức kinh tế	569.423.275	522.325.061
Cá nhân	565.900.638	509.788.506
	1.135.323.913	1.032.113.567

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(khoản nợ) tài chính khác

	31/12/2021 Giá trị ghi sổ Triệu VND	31/12/2020 Giá trị ghi sổ Triệu VND (đã kiểm toán)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	190.674	(69.164)
Hợp đồng kỳ hạn	112.528	17.133
	303.202	(52.031)

19. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chứng chỉ tiền gửi	115	115
Trung, dài hạn bằng VND	115	115
Kỳ phiếu, trái phiếu	17.387.632	21.240.082
Ngắn hạn bằng VND	47	47
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	30	30
Trung hạn bằng VND	6.413.775	10.437.945
Trung, dài hạn bằng ngoại tệ	12	12
Dài hạn bằng VND	10.973.768	10.802.048
	17.387.747	21.240.197

20. Các khoản nợ khác

a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lãi tiền gửi của khách hàng	8.798.528	9.345.530
Lãi tiền gửi và vay các TCTD khác	65.336	21.387
Lãi phải trả phát hành giấy tờ có giá	347.900	365.041
Lãi phải trả giao dịch phái sinh	127.446	65.876
	9.339.210	9.797.834

b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	3.755.277	3.914.344
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	16.545.722	15.801.471
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.009.356	4.440.162
	22.310.355	24.155.977

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	3.030.898	3.253.225
Các khoản phải trả khác	724.379	661.119
	3.755.277	3.914.344

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thuế phải trả (xem Thuyết minh số 34)	831.721	2.191.103
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	595.972	1.927.716
- Thuế giá trị gia tăng chờ nộp ngân sách	63.025	124.718
- Các thuế khác phải trả	172.724	138.669
Doanh thu nhận trước chờ phân bổ	5.038.224	6.718.012
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	1.954.153	1.212.030
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	517.020	205.442
Các khoản khác phải trả khách hàng	554.676	834.760
Các khoản chờ thanh toán khác	147.418	204.272
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	64.528	64.528
Vốn vay từ Bộ Tài chính	806.617	906.194
Cổ tức phải trả (*)	3.329.224	747.619
Phải trả khác	3.302.141	2.717.511
	16.545.722	15.801.471

(*) Tại ngày 05 tháng 01 năm 2022, VCB đã hoàn tất việc trả cổ tức bằng tiền năm 2020 cho các cổ đông căn cứ theo Nghị quyết số 609A/NQ-VCB-HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2021.

21. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Quỹ dự trữ				Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng	
			Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng					
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND					Triệu VND
Số dư tại ngày 01/01/2021 (đã kiểm toán)	37.088.774	4.995.389	344.658	4.961.163	9.893.979	70.661	14.925.803	5.103	36.650.228	85.024	94.094.979
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	21.908.052	20.232	21.928.284
Điều chỉnh trích lập các quỹ theo phê duyệt của ĐHCĐ	-	-	-	3.590	7.180	-	10.770	-	(353.991)	-	(343.221)
Điều chỉnh theo Nghị quyết của Công ty con	-	-	-	22.726	28.001	-	50.727	-	(72.490)	(628)	(22.391)
Trả cổ tức cổ đông của Ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.450.653)	(17.250)	(4.467.903)
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	-	(10.285)	-	(10.285)	-	-	-	(10.285)
Điều chỉnh công ty LDLK theo phương pháp vốn chủ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.603	-	1.603
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	(9.912)	-	(265)	(10.177)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(234)	-	(234)
Số dư tại ngày 31/12/2021	37.088.774	4.995.389	344.658	4.987.479	9.918.875	70.661	14.977.015	(4.809)	53.682.515	87.113	111.170.655

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	27.743.534	27.743.534
Cổ đông chiến lược nước ngoài (Mizuho Bank, Ltd)	5.563.349	5.563.349
Cổ đông khác	3.781.891	3.781.891
	37.088.774	37.088.774

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2021		31/12/2020 (đã kiểm toán)	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND	Số lượng cổ phiếu	Triệu VND
Vốn cổ phần được duyệt	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	37.088.774	3.708.877.448	37.088.774

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Lợi nhuận thuần	21.908.052	18.451.311
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(1.871.407)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.908.052	16.579.904

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Năm kết thúc 31/12/2021	Năm kết thúc 31/12/2020 (đã kiểm toán)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	3.708.877.448	3.708.877.448
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	3.708.877.448	3.708.877.448

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm kết thúc 31/12/2021 VND	Năm kết thúc 31/12/2020 VND (đã kiểm toán)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.907	4.470

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	59.307.940	56.056.454
Thu nhập lãi tiền gửi	1.781.197	2.362.665
Thu nhập lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	8.138.973	9.405.447
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	7.980.833	9.197.858
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	158.140	207.589
Thu từ cho thuê tài chính	308.059	330.131
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	476.100	448.022
Thu khác từ hoạt động tín dụng	737.115	602.415
	70.749.384	69.205.134

24. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Trả lãi tiền gửi	(26.601.262)	(31.150.286)
Trả lãi tiền vay	(283.757)	(197.705)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(1.427.850)	(1.503.840)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(49.392)	(67.828)
	(28.362.261)	(32.919.659)

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	5.984.352	6.017.661
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	68.340	74.593
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	35.404	9.289
Thu khác	5.198.420	4.486.620
	11.286.516	10.588.163
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.989.239)	(3.192.493)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(119.558)	(109.932)
Chi về dịch vụ viễn thông	(136.648)	(125.174)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(12.085)	(6.107)
Chi khác	(621.913)	(547.140)
	(3.879.443)	(3.980.846)
	7.407.073	6.607.317

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	8.204.063	6.841.473
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	451.852	650.399
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	370.112	474.545
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	669.968	6.541
	9.695.995	7.972.958
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(3.357.381)	(2.913.034)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.374.802)	(1.068.516)
Lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ kinh doanh	(539.283)	(39.477)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(49.709)	(45.532)
	(5.321.175)	(4.066.559)
	4.374.820	3.906.399

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	191.383	113.299
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(68.636)	(162.191)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (xem Thuyết minh số 7)	(18.633)	50.702
	104.114	1.810

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.379	-
(Trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (xem Thuyết minh số 10(a))	(86.396)	(98)
	(85.017)	(98)

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thu nhập từ hoạt động khác		
Thu nhập từ các khoản cho vay đã xử lý bằng quỹ dự phòng rủi ro	2.912.230	2.421.725
Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	-	195
Thu nhập khác	188.140	122.794
	3.100.370	2.544.714
Chi phí hoạt động khác		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(206.197)	(117.968)
Chi về nghiệp vụ bán nợ	(138)	(171)
Chi công tác xã hội	(426.725)	(301.184)
Chi phí khác	(74.049)	(325.138)
	(707.109)	(744.461)
	2.393.261	1.800.253

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	93.844	83.959
- Cổ tức từ các khoản góp vốn, mua cổ phần đã nhận	81.390	69.684
- Cổ tức từ chứng khoán vốn kinh doanh đã nhận	12.454	14.275
Các khoản thu từ bán cổ phần	3.927	335.274
Hạch toán lãi theo phương pháp vốn chủ sở hữu của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	31.930	42.152
	129.701	461.385

31. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(246.056)	(246.322)
Chi phí cho nhân viên	(9.586.398)	(8.603.051)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(8.499.708)	(7.674.765)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(719.808)	(683.529)
- Chi trợ cấp	(5.882)	(5.868)
Chi về tài sản	(3.462.426)	(2.902.528)
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	(1.412.306)	(1.168.499)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(3.496.591)	(3.603.531)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(711.257)	(631.788)
Chi phí hoạt động khác	(71.850)	(51.030)
	(17.574.578)	(16.038.250)

32. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay các TCTD khác (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng (xem Thuyết minh số 6)	(3.000.000)	2.000.000
Dự phòng chung rủi ro cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh số 10(a) và 10(b))	511.277	(159.477)
Dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh số 9)	(1.217.908)	(613.274)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng (Trích lập) dự phòng (xem Thuyết minh số 9)	(8.054.170)	(11.201.979)
	(11.760.801)	(9.974.730)

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	18.011.766	15.095.394
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	22.506.711	33.139.373
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	193.807.656	244.347.935
	234.326.133	292.582.702

34. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2021 Triệu VND (đã kiểm toán)	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2021 Triệu VND
		Phải trả Triệu VND	Đã trả Triệu VND	
Thuế giá trị gia tăng	110.467	524.551	(584.353)	50.665
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.926.534	4.546.934	(5.877.803)	595.665
Trong đó:				
Thuế TNDN của Vietcombank	1.926.606	4.545.240	(5.876.526)	595.320
Điều chỉnh thuế các năm trước	(14)	1.693	(1.277)	402
Nghĩa vụ thuế năm 2008 của Vinafino đã được Vietcombank nộp vào NSNN	(58)	1	-	(57)
Thuế khác	138.439	1.512.506	(1.478.223)	172.722
	2.175.440	6.583.991	(7.940.379)	819.052

35. Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Vietcombank có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm kết thúc 31/12/2021 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện chủ sở hữu		
Thu lãi tiền gửi		107.034	147.042
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay		70.677	107.008
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Chi phí lãi tiền gửi		120.582	539.434
Chi phí lãi tiền vay		18.870	34.167

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Vietcombank có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Đại diện chủ sở hữu		
Tiền gửi của Vietcombank tại NHNNVN		22.311.693	33.010.030
Tiền gửi và tiền vay của Vietcombank từ NHNNVN		1.773.842	4.783.072
Bộ Tài chính	Bên liên quan của chủ sở hữu		
Tiền gửi tại Vietcombank		7.694.274	36.393.923
Vay Bộ tài chính		806.617	906.194

36. Thuyết minh Thù lao, tiền lương của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát và thành viên Ban điều hành

	Năm 2021 Triệu VND	Năm 2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Thành viên Hội đồng quản trị	13.679	13.792
Thành viên Ban Kiểm soát	3.860	3.651
Thành viên Ban Điều hành	17.348	14.710
	34.887	32.153

37. Báo cáo bộ phận

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

		Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021					
		Miền Bắc (*) Triệu VND	Miền Trung & Tây Nguyên Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	88.090.374	16.632.624	48.626.536	110.246	(82.710.396)	70.749.384
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(71.973.457)	(9.966.676)	(29.133.907)	(2.597)	82.714.376	(28.362.261)
I	Thu nhập lãi thuần	16.116.917	6.665.948	19.492.629	107.649	3.980	42.387.123
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.334.535	753.894	2.797.100	101.264	(700.277)	11.286.516
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(4.268.235)	(38.053)	(106.110)	(29.088)	562.043	(3.879.443)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	4.066.300	715.841	2.690.990	72.176	(138.234)	7.407.073
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.876.025	169.193	1.326.945	2.657	-	4.374.820
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	108.130	-	-	-	(4.016)	104.114
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(85.017)	-	-	-	-	(85.017)
5	Thu nhập hoạt động khác	1.358.589	623.009	1.100.765	18.007	-	3.100.370
6	Chi phí hoạt động khác	(513.671)	(85.168)	(108.270)	-	-	(707.109)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	844.918	537.841	992.495	18.007	-	2.393.261
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	129.701	-	-	-	-	129.701
VIII	Chi phí hoạt động	(11.439.318)	(1.695.398)	(4.477.411)	(100.685)	138.234	(17.574.578)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	12.617.656	6.393.425	20.025.648	99.804	(36)	39.136.497
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(9.163.215)	(537.820)	(2.028.380)	(31.386)	-	(11.760.801)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.454.441	5.855.605	17.997.268	68.418	(36)	27.375.696
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	235.880	(1.171.121)	(3.600.027)	(9.972)	-	(4.545.240)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(902.172)	-	-	-	-	(902.172)
XII	Chi phí thuế TNDN	(666.292)	(1.171.121)	(3.600.027)	(9.972)	-	(5.447.412)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	2.788.149	4.684.484	14.397.241	58.446	(36)	21.928.284

(*) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, Trụ Sở chính thuộc khu vực miền Bắc thực hiện chi một số khoản chi phí hoạt động cho toàn hệ thống nhưng chưa phân bổ tới các đơn vị trong Ngân hàng.

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

		Giai đoạn từ 1/1/2021 đến 31/12/2021					
		Ngân hàng Triệu VND	Tài chính phi ngân hàng Triệu VND	Chứng khoán Triệu VND	Khác Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	152.611.731	363.593	451.213	33.243	(82.710.396)	70.749.384
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(110.754.826)	(116.867)	(189.021)	(15.923)	82.714.376	(28.362.261)
I	Thu nhập lãi thuần	41.856.905	246.726	262.192	17.320	3.980	42.387.123
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.065.250	7.911	654.029	259.603	(700.277)	11.286.516
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(4.244.793)	(1.149)	(119.797)	(75.747)	562.043	(3.879.443)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.820.457	6.762	534.232	183.856	(138.234)	7.407.073
III	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.375.901	(1.081)	-	-	-	4.374.820
IV	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.205)	-	122.335	-	(4.016)	104.114
V	(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(86.287)	-	1.270	-	-	(85.017)
5	Thu nhập hoạt động khác	3.058.390	30.676	5.233	6.071	-	3.100.370
6	Chi phí hoạt động khác	(698.962)	-	(8.141)	(6)	-	(707.109)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	2.359.428	30.676	(2.908)	6.065	-	2.393.261
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	117.247	-	12.454	-	-	129.701
VIII	Chi phí hoạt động	(17.190.148)	(136.582)	(281.900)	(104.182)	138.234	(17.574.578)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	38.239.298	146.501	647.675	103.059	(36)	39.136.497
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(11.762.197)	1.396	-	-	-	(11.760.801)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	26.477.101	147.897	647.675	103.059	(36)	27.375.696
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.370.960)	(29.307)	(127.264)	(17.709)	-	(4.545.240)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(902.392)	-	220	-	-	(902.172)
XII	Chi phí thuế TNDN	(5.273.352)	(29.307)	(127.044)	(17.709)	-	(5.447.412)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21.203.749	118.590	520.631	85.350	(36)	21.928.284

38. Thuyết minh công cụ tài chính

(a) Thuyết minh về tài sản đảm bảo

Vietcombank không nắm giữ tài sản bảo đảm mà Vietcombank được phép bán hoặc đem tài sản đó đi bảo đảm cho bên thứ ba trong trường hợp chủ sở hữu tài sản vẫn có khả năng trả nợ.

(b) Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

		Giá trị ghi sổ					Giá trị hợp lý	
		Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ (gộp)	
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính								
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	18.011.766	-	-	18.011.766	18.011.766
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	22.506.711	-	-	22.506.711	22.506.711
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	229.394.684	-	-	229.394.684	*
IV	Chứng khoán kinh doanh	2.822.531	-	-	-	-	2.822.531	*
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	303.202	-	-	-	-	303.202	
VI	Cho vay và ứng trước khách hàng	-	-	960.749.955	-	-	960.749.955	*
VII	Chứng khoán đầu tư	-	99.657.595	-	71.122.502	-	170.780.097	*
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	1.661.461	-	1.661.461	*
IX	Tài sản tài chính khác	-	-	23.673.093	-	-	23.673.093	*
		3.125.733	99.657.595	1.254.336.209	72.783.963	-	1.429.903.500	
Nợ phải trả tài chính								
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	119.225.893	119.225.893	*
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	1.135.323.913	1.135.323.913	*
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	7.707	7.707	*
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	17.387.747	17.387.747	*
VI	Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	16.685.763	16.685.763	*
		-	-	-	-	1.288.631.023	1.288.631.023	

(*) Do không đủ thông tin để sử dụng các kỹ thuật định giá, giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính không có thị trường hoạt động này không ước tính được một cách đáng tin cậy và do đó, không được thuyết minh.

(c) Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Hội đồng Quản trị có quyền hạn và nhiệm vụ cao nhất trong việc điều hành tất cả các hoạt động của Vietcombank liên quan đến quản lý rủi ro, bảo đảm hoạt động kinh doanh của Vietcombank không ngừng phát triển, an toàn và bền vững.

Để thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm ban hành các chính sách và chiến lược quản lý rủi ro phù hợp trong từng thời kỳ; xác lập các giới hạn kinh doanh an toàn; trực tiếp phê duyệt các giao dịch kinh doanh có giá trị lớn theo quy định của pháp luật và Vietcombank trong từng thời kỳ; quyết định cơ cấu tổ chức và các vị trí nhân sự chủ chốt.

Các chính sách, hoạt động quản lý rủi ro của Hội đồng Quản trị phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ của Vietcombank và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong từng thời kỳ.

Ủy ban Quản lý Rủi ro là bộ phận do Hội đồng quản trị ra quyết định thành lập và chịu trách nhiệm giúp việc cho Hội đồng Quản trị trong việc quản lý mọi loại rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh của Vietcombank.

Ủy ban Quản lý Tài sản nợ - Tài sản có (“ALCO”) là bộ phận do Tổng Giám đốc ra quyết định thành lập. Chủ tịch ALCO là Tổng Giám đốc. Các thành viên của ALCO là các cán bộ chủ chốt đang thực hiện nhiệm vụ quản lý rủi ro trong Vietcombank.

ALCO có nhiệm vụ giám sát và quản lý tổng thể các hạng mục tài sản có và tài sản nợ trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và riêng của Vietcombank nhằm tối đa hoá lợi nhuận và tối thiểu hoá các tổn thất phát sinh do những biến động bất lợi từ thị trường; quản lý rủi ro thanh khoản; điều hành lãi suất và tỷ giá phù hợp.

Trong phạm vi phân cấp, ALCO được quyền ra các quyết định liên quan đến quản lý rủi ro.

(i) Rủi ro tín dụng

Vietcombank luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Vietcombank tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác, cam kết ngoại bảng, các khoản ủy thác cho vay, ủy thác và đầu tư trái phiếu tổ chức kinh tế chưa niêm yết dựa trên yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 09 (Thuyết minh 2(h)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Vietcombank sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện trung thực nhất mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá	Đã bị giảm giá và lập dự phòng đầy đủ	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	225.394.684	-	4.000.000	229.394.684
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	180.894.919	-	-	180.894.919
Cho vay các tổ chức tín dụng khác	44.499.765	-	4.000.000	48.499.765
Cho vay và ứng trước khách hàng- gộp	941.718.879	9.412.116	9.618.960	960.749.955
Chứng khoán đầu tư – gộp	170.671.907	-	-	170.671.907
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	71.014.312	-	-	71.014.312
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	99.657.595	-	-	99.657.595
Tài sản Có khác	23.673.093	-	-	23.673.093
	1.361.458.563	9.412.116	13.618.960	1.384.489.639

Mô tả và giá trị ghi sổ của tài sản đảm bảo Vietcombank nắm giữ làm tài sản thế chấp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	31/12/2021 Triệu VND	31/12/2020 Triệu VND (đã kiểm toán)
Tiền gửi	138.879.634	124.105.909
Giấy tờ có giá	63.043.823	93.030.576
Bất động sản	1.162.890.412	957.536.579
Tài sản thế chấp khác	268.181.578	266.888.049
	1.632.995.447	1.441.561.113

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Vietcombank.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Vietcombank.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi;
- Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán nợ được xếp vào khoản mục đến 1 tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và các khoản nợ khác được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành

		Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi suất Triệu VND	Trong vòng 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản										
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	18.011.766	-	-	-	-	-	-	18.011.766
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	22.506.711	-	-	-	-	-	22.506.711
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	10.670	183.424.419	34.952.243	7.715.554	3.291.798	-	-	229.394.684
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	330.353	2.492.178	-	-	-	-	-	2.822.531
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	303.202	-	-	-	-	-	-	303.202
VI	Cho vay khách hàng – gộp	14.993.990	-	172.448.117	310.676.371	260.819.163	98.564.288	98.299.142	4.948.884	960.749.955
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	108.190	2.111.059	3.324.665	17.325.548	16.855.031	102.558.355	28.497.249	170.780.097
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	2.421.176	-	-	-	-	-	-	2.421.176
IX	Tài sản cố định	-	8.626.043	-	-	-	-	-	-	8.626.043
X	Tài sản Có khác – gộp	-	29.435.833	-	-	-	-	-	-	29.435.833
Tổng tài sản		14.993.990	59.247.233	382.982.484	348.953.279	285.860.265	118.711.117	200.857.497	33.446.133	1.445.051.998
Nợ phải trả										
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	106.192.785	10.750.186	1.900.858	382.064	-	-	119.225.893
II	Tiền gửi của khách hàng	-	150.208	640.725.084	171.006.753	128.539.559	175.235.307	19.656.084	10.918	1.135.323.913
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	7.707	-	7.707
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	459	-	3.000.000	6.022.518	2.999.770	5.365.000	17.387.747
VI	Các khoản nợ khác	-	30.910.394	739.171	-	-	-	-	-	31.649.565
Tổng nợ phải trả		-	31.060.602	747.657.499	181.756.939	133.440.417	181.639.889	22.663.561	5.375.918	1.303.594.825
Mức chênh lệch cầm với lãi suất		14.993.990	28.186.631	(364.675.015)	167.196.340	152.419.848	(62.928.772)	178.193.936	28.070.215	141.457.173
Lũy kế chênh lệch cầm với lãi suất		14.993.990	43.180.621	(321.494.394)	(154.298.054)	(1.878.206)	(64.806.978)	113.386.958	141.457.173	

(iii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Vietcombank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Vietcombank cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Vietcombank chủ yếu bằng VND và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Vietcombank bằng ngoại tệ khác ngoài VND, USD và EUR. Vietcombank đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Vietcombank và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Vietcombank sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

		Euro	Đô la Mỹ	Ngoại tệ khác	Tổng cộng
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	Tài sản				
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	340.080	2.641.854	325.895	3.307.829
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	11.252.470	101.411	11.353.881
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	3.753.648	67.086.449	11.831.307	82.671.404
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	71	-	17.716	17.787
V	Cho vay khách hàng – gộp	1.488.943	119.728.080	1.059.516	122.276.539
VI	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	22.780.000	-	22.780.000
VII	Tài sản cố định	-	34.855	6.786	41.641
VIII	Tài sản Có khác – gộp	1.420	2.905.490	80.524	2.987.434
	Tổng tài sản	5.584.162	226.429.198	13.423.155	245.436.515
	Nợ phải trả				
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	1.497.186	36.744.634	8.108.159	46.349.979
II	Tiền gửi của khách hàng	4.048.595	143.954.865	3.122.934	151.126.394
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	37.199.449	-	37.199.449
IV	Phát hành giấy tờ có giá	-	42	-	42
V	Các khoản nợ khác	7.281	36.790	43.851	87.922
	Tổng nợ phải trả	5.553.062	217.935.780	11.274.944	234.763.786
	Trạng thái tiền tệ nội bảng	31.100	8.493.418	2.148.211	10.672.729

(iv) *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Vietcombank không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Vietcombank đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Vietcombank:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần
- được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay, tiền gửi và giấy tờ có giá này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ tài khoản tiền gửi thanh toán của các TCTD khác tại Vietcombank và tiền gửi thanh toán của Vietcombank tại các TCTD khác dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay và tiền gửi này có thể được tái tục và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	18.011.766	-	-	-	-	18.011.766
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	22.506.711	-	-	-	-	22.506.711
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	183.435.089	34.952.243	10.332.042	675.310	-	229.394.684
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	2.822.531	-	-	-	-	2.822.531
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	303.202	-	-	-	303.202
VI	Cho vay khách hàng – gộp	2.295.916	12.698.073	62.283.447	181.948.352	306.665.186	154.999.748	239.859.233	960.749.955
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	961.059	2.716.665	21.655.579	106.444.545	39.002.249	170.780.097
VIII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	2.421.176	2.421.176
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	8.626.043	8.626.043
	Tài sản Có khác – gộp	-	-	-	29.435.833	-	-	-	29.435.833
Tổng tài sản		2.295.916	12.698.073	290.020.603	249.356.295	338.652.807	262.119.603	289.908.701	1.445.051.998
Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	105.859.143	10.751.763	1.634.460	937.407	43.120	119.225.893
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	282.882.616	186.742.490	322.343.669	46.320.062	297.035.076	1.135.323.913
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	7.707	-	7.707
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	905	-	3.000.000	5.788.750	8.598.092	17.387.747
VI	Các khoản nợ khác	-	-	-	23.633.476	7.078.607	-	937.482	31.649.565
Tổng nợ phải trả		-	-	388.742.664	221.127.729	334.056.736	53.053.926	306.613.770	1.303.594.825
Mức chênh lệch khoản ròng		2.295.916	12.698.073	(98.722.061)	28.228.566	4.596.071	209.065.677	(16.705.069)	141.457.173

39. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng được tính toán và quyết toán độc lập vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất là 20%.

b) Trích lập quỹ

Các quỹ dự trữ như nêu tại Thuyết minh 2(s) (iv) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm tài chính.

40. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Tại ngày 05 tháng 01 năm 2022, VCB đã hoàn tất việc trả cổ tức bằng tiền năm 2020 cho các cổ đông căn cứ theo Nghị quyết số 609A/NQ-VCB-HĐQT ngày 9 tháng 12 năm 2021. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, VCB đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn vốn Lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 theo tỷ lệ 27,6% tức cổ đông sở hữu 1.000 cổ phiếu sẽ nhận được 276 cổ phiếu mới (số lượng cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được làm tròn xuống đến hàng đơn vị, phần lẻ thập phân sẽ bị hủy bỏ).

Ngoài sự kiện nêu trên, cho đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 28 tháng 1 năm 2022.

Hà Nội, ngày 28 tháng 1 năm 2022

Người lập:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Ông Lê Hoàng Tùng

Người duyệt:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến



Phó phòng

Chính sách Tài chính Kế toán



Kế toán trưởng



Phó Tổng Giám đốc